

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 10

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2009 và cho đến ngày lập báo này gồm:

**Hội đồng quản trị:**

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc:**

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Trần Văn Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>73,493,751,076</b>	<b>63,959,744,894</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15,033,467,795</b>	<b>2,162,082,336</b>
1. Tiền	111	3.1	15,033,467,795	2,162,082,336
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24,556,387,143</b>	<b>36,536,623,723</b>
1. Phải thu khách hàng	131		22,125,536,482	31,242,922,036
2. Trả trước cho người bán	132			816,649,767
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	3.2	2,487,991,548	4,534,192,808
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(57,140,888)	(57,140,888)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	3.3	<b>32,508,045,090</b>	<b>24,871,748,650</b>
1. Hàng tồn kho	141		32,508,045,090	24,871,748,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,395,851,048</b>	<b>389,290,185</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		601,291,201	47,904,644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		730,722,734	221,910,432
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	63,837,113	119,475,109
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>80,221,356,531</b>	<b>82,730,672,222</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76,015,563,917</b>	<b>78,631,586,444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	55,069,989,525	57,636,790,927
- Nguyên giá	222		79,667,130,479	80,026,590,165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,597,140,953)	(22,389,799,238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.6	12,775,631,860	11,963,170,130
- Nguyên giá	225		17,069,530,711	15,949,581,065
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,293,898,851)	(3,986,410,935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.7	7,851,502,448	7,880,325,474
- Nguyên giá	228		8,944,899,095	8,944,899,095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,093,396,647)	(1,064,573,621)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.8	318,440,084	1,151,299,913
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,205,792,614</b>	<b>4,099,085,778</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.9	2,426,172,801	2,454,565,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.10	1,779,619,813	1,644,519,813
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>153,715,107,606</b>	<b>146,690,417,116</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>100,039,282,157</b>	<b>94,931,741,269</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84,051,940,129</b>	<b>83,570,471,186</b>
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	3.11	56,879,441,573	57,829,249,528
2. Phải trả người bán	312		14,402,428,180	14,666,897,603
3. Người mua trả tiền trước	313			668,096,620
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.12	4,711,802,101	5,164,416,731
5. Phải trả người lao động	315		1,402,108,840	1,353,299,110
6. Chi phí phải trả	316		18,161,093	13,287,074
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.13	6,637,998,342	3,875,224,520
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15,987,342,028</b>	<b>11,361,270,083</b>
1. Vay dài hạn và nợ dài hạn	334	3.14	15,774,782,753	11,148,710,808
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		212,559,275	212,559,275
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>53,675,825,448</b>	<b>51,758,675,847</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	3.15	<b>52,042,502,056</b>	<b>49,951,371,172</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,046,720,000	43,046,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		558,624,410	558,624,410
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(10,000,000)	(10,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		867,939,419	977,459,251
5. Quỹ dự phòng tài chính	417		184,168,168	74,648,336
6. Lợi nhuận chưa phân phối	419		7,395,050,059	5,303,919,175
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,633,323,392</b>	<b>1,807,304,675</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,633,323,392	1,807,304,675
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>153,715,107,606</b>	<b>146,690,417,116</b>

**Mai Hoàng Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Trần Văn Hùng**  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

**MẪU B02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	Năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	4.1	<b>28,967,652,703</b>	<b>148,967,566,245</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,061,361,232	41,334,734,821
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>23,906,291,471</b>	<b>107,632,831,424</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	4.2	<b>17,648,198,030</b>	<b>115,272,944,053</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>11,319,454,673</b>	<b>33,694,622,192</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	7,059,948	23,412,529
<i>Trong đó: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng</i>			<i>7,059,948</i>	<i>23,096,157</i>
7. Chi phí tài chính	22	4.4	1,879,159,982	10,280,783,920
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,879,159,982</i>	<i>10,040,717,439</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3,917,776,808	11,206,267,221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,354,017,615	11,519,709,209
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2,175,560,216</b>	<b>711,274,371</b>
11. Thu nhập khác	31	4.5		11,299,369,003
12. Chi phí khác	32	4.6	86,574,956	2,557,800,629
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(86,574,956)</b>	<b>8,741,568,374</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2,088,985,260</b>	<b>9,452,842,745</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	522,246,315	2,230,036,454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	4.8		53,347,597
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1,566,738,945</b>	<b>7,169,458,694</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61			

Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

**Mẫu B03-DN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/10	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác</b>	<b>01</b>		<b>25,115,348,816</b>	<b>78,732,636,552</b>
<b>2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>02</b>		<b>(15,669,171,445)</b>	<b>(57,995,564,667)</b>
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,900,485,478)	(13,872,364,729)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,635,064,762)	(10,190,650,036)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(90,291,848)	(795,439,674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,549,136,967	60,281,475,022
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6,612,940,721)	(28,390,234,589)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18,756,531,529</b>	<b>27,769,857,879</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(27,362,727)	(262,857,484)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		279,363,610	621,982,542
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,596,100,000)	(4,966,516,560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,075,050,000	4,542,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		931,141	112,931,039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,731,882,024</b>	<b>47,539,537</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,516,207,639	70,394,289,016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,944,473,497)	(96,764,823,295)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(188,762,236)	(192,779,959)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,617,028,094)</b>	<b>(26,563,314,238)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12,871,385,459</b>	<b>1,254,083,178</b>
<b>Tiền và tổng cộng tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,162,082,336</b>	<b>907,999,158</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tổng cộng cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>15,033,467,795</b>	<b>2,162,082,336</b>

Mai Hoàng Tuấn  
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008 là 43.046.720.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

**Cơ cấu vốn chủ sở hữu đăng ký kinh doanh: cổ đông sáng lập**

<b>STT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Vốn đăng ký VND</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
1	Trần Văn Hùng	10,625,000,000	24.68%
2	Dương Công Phùng	625,000,000	1.45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625,000,000	1.45%
4	Phan Văn Hiếu	312,500,000	0.73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312,500,000	0.73%
<b>Cộng</b>		<b>12,500,000,000</b>	<b>29%</b>

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/03/2010 được trình bày ở Thuyết minh 3.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. (Số nhà mới: 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và Bình Dương.

**1.2 Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

**1.3 Tổng số nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2010 là 298 người, (tại ngày 31/12/2009 là 296 người).

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là chế độ kế toán và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**2.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và tất cả các đơn vị phụ thuộc.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2010</b>
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**2.8 Tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn nhất được lựa chọn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**2.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

**2.10 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

**2.11 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

**2.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

**2.13 Trích lập và sử dụng các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20% lợi nhuận sau thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**2.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**2.15 Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

**2.16 Chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**2.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.